

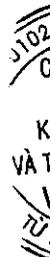
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
132/BCKT-TC/AVA.NV5	
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11-30



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH

440 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần May Bình Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Công ty được chuyển đổi từ Công ty May Bình Minh, doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Dệt may Việt Nam, theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 18/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301886832, đăng ký lần đầu ngày 09/11/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07/05/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

440 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Quốc Hào	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/4/2025
Ông Lê Mạc Thuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/4/2025
Bà Nguyễn Thị Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/4/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Nhung	Thành viên	
Ông Hồ Thanh Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/4/2025
Bà Vũ Thị Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/4/2025

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Quốc Hào	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thanh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Hồ Đặng Ngọc Diễm	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Võ Quốc Hào	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Đoàn

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 2 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Hào

Số: 132/BCKT-TC/AVA.NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May Bình Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Bình Minh, được lập ngày 05/02/2026, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.467.882.537	110.968.220.994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.934.241.483	19.154.911.891
1. Tiền	111		6.934.241.483	10.369.911.891
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	8.785.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	335.000.000	20.020.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		335.000.000	20.020.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.163.515.642	20.608.414.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	16.433.525.084	19.811.658.957
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	19.379.480.104	288.261.676
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	350.510.454	508.493.758
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	52.315.467.227	45.156.721.479
1. Hàng tồn kho	141		52.315.467.227	45.156.721.479
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.719.658.185	6.028.173.233
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	275.131.089	48.006.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.534.960.782	5.980.167.233
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	909.566.314	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.785.122.189	67.498.628.752
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		368.249.920	388.249.920
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	368.249.920	388.249.920
II. Tài sản cố định	220		29.837.754.726	28.743.093.812
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	20.618.352.942	19.162.146.860
- Nguyên giá	222		95.679.736.547	91.290.828.830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75.061.383.605)	(72.128.681.970)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.219.401.784	9.580.946.952
- Nguyên giá	228		17.777.070.340	17.777.070.340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.557.668.556)	(8.196.123.388)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	25.081.812.484	15.583.656.615
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.081.812.484	15.583.656.615
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	543.822.242	623.441.122
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(156.177.758)	(76.558.878)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.953.482.817	22.160.187.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	20.953.482.817	22.160.187.283
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		190.253.004.726	178.466.849.746

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		69.147.802.874	63.442.956.247
I. Nợ ngắn hạn	310		66.987.837.874	61.242.991.247
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	22.334.629.280	22.653.990.277
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	5.684.626.269	3.290.485.548
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.403.535.515	824.431.009
4. Phải trả người lao động	314		29.951.082.937	27.483.878.037
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.221.176.318	868.977.866
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.559.667.988	4.261.430.630
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		833.119.567	1.859.797.880
II. Nợ dài hạn	330		2.159.965.000	2.199.965.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	2.159.965.000	2.199.965.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.105.201.852	115.023.893.499
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	121.105.201.852	115.023.893.499
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.920.000.000	52.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.920.000.000	52.920.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.852.549.393	48.970.452.434
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.332.652.459	13.133.441.065
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.332.652.459	13.133.441.065
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		190.253.004.726	178.466.849.746

Người lập biểu

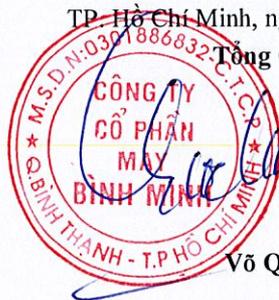
Trần Thị Đoàn

Kế toán trưởng

Trần Thị Đoàn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 2 năm 2026

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Hào

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	295.940.834.048	275.980.198.004
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		295.940.834.048	275.980.198.004
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	240.996.713.363	226.405.394.994
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.944.120.685	49.574.803.010
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.116.173.328	3.231.568.922
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	253.465.234	520.638.840
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		173.846.354	136.158.555
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.952.511.724	7.449.805.124
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	31.522.562.913	28.806.451.168
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		19.331.754.142	16.029.476.800
10. Thu nhập khác	31	VI.6	36.363.636	554.954.546
11. Chi phí khác	32	VI.7	155.850.702	138.840.877
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(119.487.066)	416.113.669
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.212.267.076	16.445.590.469
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.879.614.617	3.312.149.404
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.332.652.459	13.133.441.065
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	2.608	2.234
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.11	2.608	2.234

Người lập biểu

Trần Thị Đoan

Kế toán trưởng

Trần Thị Đoan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 2 năm 2026

Tổng Giám đốc

Võ Quốc Hòa

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.212.267.076	16.445.590.469
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.294.246.803	3.190.396.245
- Các khoản dự phòng	03		79.618.880	(150.047.171)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(419.369.901)	(408.493.427)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.106.582.333)	(3.019.934.329)
- Chi phí lãi vay	06		173.846.354	136.158.555
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.234.026.879	16.193.670.342
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.385.958.546)	4.173.412.967
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.158.745.748)	(10.742.700.197)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.866.644.723	5.443.410.725
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		979.579.377	1.094.099.902
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(173.846.354)	(136.158.555)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.410.566.410)	(3.783.695.401)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		232.422.500	220.090.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.572.444.919)	(1.562.381.906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.388.888.498)	10.899.748.377
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.710.441.518)	(1.160.511.484)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	554.954.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(18.405.000.000)	(33.610.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.090.000.000	36.517.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.478.828.194	2.268.187.198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.453.386.676	4.569.630.260
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		13.001.280.232	13.847.018.894
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.001.280.232)	(15.136.004.677)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.864.472.850)	(7.864.472.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.864.472.850)	(9.153.458.633)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7.799.974.672)	6.315.920.004
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.154.911.891	12.093.331.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		579.304.264	745.660.677
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11.934.241.483	19.154.911.891

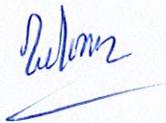
TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 2 năm 2026

Người lập biểu



Trần Thị Đoàn

Kế toán trưởng



Trần Thị Đoàn



Tổng Giám đốc

Võ Quốc Hào

